TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 26 - 4 - 2021
V/v Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Đông;
Ông Nguyễn Trung Thành.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Xuân Cúc – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa*:** Bà Trần Thị Kim Liên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20, 22, 23 và 26 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2021, về việc *"Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn"*.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 148/2020/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 02/2021/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Ông Đoàn Xuân D, sinh năm 1955.
Địa chỉ: Số 09 đường T, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

* *Bị đơn*: Bà Võ Thị Kim L, sinh năm 1959.
Địa chỉ: Số 09 đường T, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Đoàn Thị Xuân H, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Số 9A đường T, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

2. Ông Đoàn Xuân Tr, sinh năm 1957.

3. Ông Đoàn Xuân H, sinh năm 1960.

Cùng địa chỉ: Số 7A đường T, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Ông Tr có mặt, ông H vắng mặt.

4. Ông Đoàn Xuân V, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số 130/101 đường P, phường B, quận A, thành phố H. Vắng mặt.

5. Ông Đoàn Xuân T, sinh năm 1964.

6. Bà Đoàn Thị Xuân P, sinh năm 1965.

Cùng địa chỉ: Số 7A đường T, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

7. Bà Đoàn Thị Xuân T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số 51/8A đường 1, phường B, quận B, Thành phố H. Vắng mặt.

8. Anh Đoàn Vũ Xuân P, sinh năm 1983.

9. Anh Đoàn Vũ Xuân L, sinh năm 1984.

10. Anh Đoàn Vũ Xuân T, sinh năm 1985.

11. Anh Đoàn Vũ Xuân K, sinh năm 1996.

Cùng địa chỉ: Số 09 đường T, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Anh P, anh L và anh T có mặt; anh K vắng mặt.

12. Chị Phan Thị Thanh P, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Số 20 đường T, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

13. Chị Nguyễn Võ Quách Nữ H, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Số 16 đường T, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

14. Bà Nguyễn Thùy T, sinh năm 1977.

15. Ông Trương Ngọc Q, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: Số 148 đường M, phường T, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

16. Bà Nguyễn Thị Kim K, sinh năm 1980

Địa chỉ: Số 67/1 Q, đường H, phường L, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

17. Hội dòng mến thánh giá N.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1971; chức vụ: Phó Hội dòng mến thánh giá N.

Cùng địa chỉ: Số 89 V, phường C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

18. Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số 89 V, phường C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

19. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1954.

20. Bà Bùi Thị Ý Y, sinh năm 1997.

21. Bà Đinh Thị Mộng D, sinh năm 1993.

22. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1986.

23. Bà Phan Thị H, sinh năm 1990.

24. Bà Dương Thị Lệ H, sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ: Thôn T2, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B và bà Phan Thị H có mặt; bà Bùi Thị Ý Y, bà Đinh Thị Mộng D và bà Dương Thị Lệ H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang, nội dung vụ án như sau:

** Theo đơn khởi kiện ngày 09/03/2020 và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Đoàn Xuân D trình bày:*

Ông Đoàn Xuân D và bà Võ Thị Kim L kết hôn với nhau vào năm 1982; ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 115/2018/HNGĐ-ST ngày 09/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Khi ly hôn, ông và bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, đến nay, có một số tài sản không thỏa thuận được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung giữa ông và bà L. Ông D xác nhận tài sản trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà L gồm có:

Nhà, đất số 05 đường T, phường P, thành phố N (viết tắt là nhà, đất số 05 T), được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 225910, số vào sổ: H00436 do UBND thành phố N cấp ngày 21/01/2005 (viết tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00436).

Nhà, đất số 09 đường T, phường P, thành phố N (viết tắt là nhà, đất số 09 T), được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 960382, số vào sổ: H06399 do UBND thành phố N cấp ngày 12/12/2005 (viết tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H06399).

Nhà, đất số 16 đường T, phường P, thành phố N (viết tắt là nhà, đất số 16 T), được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 363632, số vào sổ: H23835 do UBND thành phố N cấp ngày 31/3/2008 (viết tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H23835).

Nhà, đất số 20 đường T, phường P, thành phố N (viết tắt là nhà, đất số 20 T), được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đất số: 202/97 do UBND tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 17/3/1997 (viết tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 202/97).

Nhà, đất thôn V, xã V, thành phố N (viết tắt là nhà, đất thôn V), được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 440402, số vào sổ: H11599 do UBND thành phố N cấp ngày 13/9/2006 (viết tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H11599).

Thửa đất thôn V1, xã Vĩnh L (viết tắt là thửa đất thôn V1), được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 271639, số vào sổ: 02037QSDĐ/VL-NT do UBND thành phố N cấp ngày 30/01/2002 (viết tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02037).

(Tất cả nhà, đất trên đều đứng tên ông Đoàn Xuân D và bà Võ Thị Kim L).

Thửa đất tại C, thành phố C (viết tắt là thửa đất C), được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 654749, số vào sổ: H01141 do UBND Thị xã C cấp ngày 11/9/2001 (viết tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H01141QSDĐ/CPB-CR) đứng tên hộ ông (bà) Võ Thị Kim L và Đoàn Xuân D.

Nay ông D yêu cầu chia tài sản chung như sau:

Giao cho ông quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà: Nhà, đất số 09 T vì nhà này có nguồn gốc của cha, mẹ ông, do ông là con trai trưởng nên cha, mẹ mới cho ông phần diện tích đất 140,05m^2, có căn nhà cũ nằm trong khuôn viên của dòng họ nhà ông; năm 1989, vợ chồng ông phá bỏ nhà cũ, xây dựng nhà 3 tầng. Ông cố nội của ông tên là ĐP, do đó, mặt tiền nhà có khắc hình chim Phụng và đề chữ là Đoàn Từ Đường; nhà, đất số 20 T ông đang mở phòng mạch khám bệnh tại đây; thửa đất thôn V1 và thửa đất C. Đối với thửa đất C đứng tên hộ gia đình gồm: ông, bà L và các con là Đoàn Vũ Xuân T, Đoàn Vũ Xuân L, Đoàn Vũ Xuân P và Đoàn Vũ Xuân K, các con ông không yêu cầu chia tài sản này, ông đồng ý.

Giao cho bà L được quyền sử dụng đất, sở hữu nhà sau: Nhà, đất số 16 T; nhà, đất số 05 T và nhà, đất thôn V.

Ông D yêu cầu Tòa án chấp nhận giá trị tài sản theo Chứng thư thẩm định giá số: 840/19/CT.SACC ngày 12/8/2019 của Công ty Cổ phần tư vấn & Thẩm định giá Đông Nam. Yêu cầu Tòa án chia tài sản như trên, nếu ai nhận tài sản có giá trị nhiều thì có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch giá trị cho người nhận tài sản có giá trị thấp hơn.

Xe ô tô mang biển kiểm soát số 79A-051592 là do ông vay tiền mua trong thời gian ly thân với bà L, hiện đã trả hết nợ, là tài sản riêng của ông nên yêu cầu Tòa án giao cho ông được quyền sở hữu. Nhà, đất tại thôn T2, xã S, huyện C ông mua trong thời gian ly thân và đã tự nguyện dâng hiến cho Chúa để làm từ thiện nuôi dạy trẻ em khuyết tật. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông được biết Hội dòng mến thánh giá N đã thanh toán cho bà L 1.600.000.000đ, ông không có ý kiến gì.

Thời gian sống chung, ông và bà L không nợ ai. Ông xin rút yêu cầu tranh chấp các khoản tiền thuê nhà trong 10 năm; không yêu cầu Tòa án giải quyết các khoản tiền chi phí tố tụng; ông là người cao tuổi nên yêu cầu Tòa án miễn án phí.

** Bị đơn bà Võ Thị Kim L trình bày:*

Bà L thống nhất với trình bày của ông Đoàn Xuân D về thời gian kết hôn, ly hôn và tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là: Nhà, đất số 05, 09, 16 và số 20 T; nhà, đất thôn V; thửa đất thôn V1 và thửa đất tại C. Bà Võ Thị Kim L yêu cầu được sở hữu: ½ nhà, đất số 09 T; nhà, đất số 05, số 16 T và nhà, đất thôn V.

Ngoài ra, trong thời kỳ hôn nhân, ông Đoàn Xuân D mua hai thửa đất tại thôn T2, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa đã sang tên cho bà Nguyễn Thị Mỹ H thuộc Hội dòng mến thánh giá N và mua 01 chiếc xe ô tô mang biển kiểm soát 79A-05159. Trong quá trình Tòa án giải quyết tranh chấp, bà Nguyễn Thị Mỹ H đã giao cho bà 1.600.000.000đ. Bà L rút yêu cầu tranh chấp hai thửa đất tại thôn T2, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa; rút yêu cầu tranh chấp số tiền chi phí, chi tiêu trong gia đình từ năm 2010 cho đến nay và đồng ý giao cho ông D được sở hữu chiếc xe ô tô mang biển kiểm soát 79A-05159. Đối với số tiền đo vẽ, định giá,

thẩm định tại chỗ bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà là người cao tuổi nên yêu cầu Tòa án miễn án phí.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Xuân H trình bày tại bản tự khai:* Bà là chị ruột của ông Đoàn Xuân D. Năm 1987, cha mẹ của bà là cụ Đoàn Văn B và Phùng Thị X đã lập văn bản phân chia nhà đất cho các con, theo văn bản bà được nhận 15m^2, đối với tài sản của ông D, bà L bà không bỏ công sức đóng góp, cũng không quản lý tài sản của họ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Xuân Tr trình bày tại bản tự khai:* Cha, mẹ của ông là cụ Đoàn Văn B và Phùng Thị X. Trong khoảng thời gian cha, mẹ còn sống có lập di chúc (cho và nhận nhà) cho các con, được UBND phường P xác nhận vào ngày 25/01/1988 đối với nhà, đất tại số 07 và số 09 T. Ông Đoàn Xuân D là trưởng nam, có vợ là Võ Thị Kim L chung sống với nhau tại nhà từ đường của họ Đoàn, còn chị và các em đều sống chung quanh khu đất số 07 và số 09 T. Cuộc sống hôn nhân của ông D và bà L thường bất hòa. Nhà, đất số 09 T là của cha, mẹ cho vợ chồng trưởng nam được nhiều hơn các anh em vì đó là nơi dòng họ, bà con về tụ tập vào ngày giỗ và nơi tá túc của bà con dòng họ đến thăm viếng, nên trong di chúc và bản đồ phân chia có lô đất (gạch chéo) nằm trong diện tích phân chia cho vợ chồng trưởng nam là căn nhà dành cho bà con dòng họ tá túc gồm 18m^2 nhà và 2m^2 lối đi trước căn nhà này hiện nay tạm thời em trai kế của ông là Đoàn Xuân H đang sử dụng. Việc xây dựng nhà, sân nối với nhà ông D, bà L là do chính ông thiết kế và xây dựng, nhà một tầng cho sẵn của cha, mẹ được ông D bà L bỏ chi phí xây dựng tầng 2 tầng 3. Hiện nay, trên tầng 3 có phòng thờ dòng họ Đoàn.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Xuân H trình bày tại bản tự khai:* Cha, mẹ ông đã chia đất cho các con, phần đất của ông được chia là 23m^2, cha ông có cho ông quản lý phần đất bên cạnh phòng có diện tích là 20,7m^2 dành cho bà con vãng lai, về phần sân chung của hai thửa đất số 07 và số 09 T không được ai xây dựng lấn chiếm, không được mua, bán vì là nhà từ đường, ông D, bà L đã xây dựng mái đan phần không gian của sân chung, phần lấn chiếm không gian này giữa hai bên tự giải quyết.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Xuân V, ông Đoàn Vũ Xuân T, bà Đoàn Thị Xuân T trình bày tại bản tự khai:* Các ông, bà xác nhận quyền sở hữu của các ông, bà về phần đất được hưởng của cha, mẹ tại số 07 T; các ông, bà xác nhận sân chung nhà số 07 và số 09 T là phần tài sản chung của họ Đoàn không được phân chia, các ông, bà xác nhận nhà từ đường của dòng họ Đoàn là nhà thờ tự, chỉ để ở và giao lại cho người thừa tự kế tiếp hợp pháp, không ai được mua, bán và chuyển nhượng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Xuân P trình bày tại bản tự khai:* Bà là em ruột của ông Đoàn Xuân D, năm nào không nhớ bà được cha, mẹ cho diện tích nhà đất 19,6m^2 tại số 07 T, có sử dụng sân chung. Nay ông D, bà L tranh chấp bà yêu cầu giữ sân chung để tiện việc sinh hoạt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Anh Đoàn Vũ Xuân P, Đoàn Vũ Xuân L, Đoàn Vũ Xuân T và ông Đoàn Vũ Xuân K trình bày:* Các anh là con của ông Đoàn Xuân D và bà Võ Thị Kim L, trong thời gian sống chung với cha, mẹ, các anh không bỏ công sức đóng góp vào tài sản chung của cha, mẹ. Thửa đất Cam Phúc Bắc được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01141 mang tên hộ ông (bà) Võ Thị Kim L, Đoàn Xuân D là tài sản cấp cho hộ gia đình, các anh tự nguyện để cho ông D và bà L và không yêu cầu Tòa án chia tài sản này cho các anh.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị Phan Thị Thanh P trình bày tại phiên tòa sơ thẩm:* Chị là dâu trưởng của ông D và bà L, chị không có công sức đóng góp vào tài sản chung của ông D và bà L.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị Nguyễn Võ Quách Nữ H trình bày tại phiên tòa sơ thẩm:* Chị và anh Đoàn Vũ Xuân L kết hôn với nhau vào năm 2012, từ tháng 01/2013 cho đến nay, chị được ông D, bà L cho ở tại nhà số 16 T, vợ chồng chị có sửa chữa xây dựng thêm với số tiền 82.000.000đ. Nay ông D, bà L tranh chấp tài sản này chị không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền sửa chữa nhà.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thùy T và Ông Trương Ngọc Q trình bày tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai:* Vợ, chồng ông bà có thuê mặt bằng nhà số 05 T để kinh doanh quán ăn GV, theo Hợp đồng thuê nhà ngày15/08/2019 được ký kết với bà Võ Thị Kim L, giá thuê 20.000.000đ, quá trình thuê mặt bằng, ông, bà đã đầu tư xây dựng quán khoảng 700.000.000đ, nên yêu cầu Tòa án giao cho bà L được sở hữu tài sản này để ông, bà được tiếp tục thuê mặt bằng kinh doanh. Ông, bà không có yêu càu gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị Kim K trình bày tại bản tự khai:* Cách đây khoảng 2 - 3 năm, bà có hợp đồng bằng lời nói với bà Võ Thị Kim L thuê căn nhà cấp 4 tại thôn V để mở tiệm uốn tóc, giá thuê là 4.000.000đ/ tháng, quá trình thuê nhà, bà không bỏ tiền sửa chữa gì cả. Tòa án xét xử giao tài sản cho ai thì bà sẽ trả lại nhà cho họ, bà không tranh chấp hợp đồng thuê nhà.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hội dòng mến thánh giá N; người đại diện theo ủy quyền của Hội dòng mến thánh giá N và cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ H trình bày tại bản tự khai:* Bà là Phó Hội dòng mến thánh giá N. Vào năm 2017, ông Đoàn Xuân D hiến tặng nhà dòng 02 lô đất tại thôn T2, xã S, huyện C, do hiến tặng tài sản cho tôn giáo thủ tục giấy tờ rắc rối nên bà đại diện cho Hội nhận tài sản bằng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CL 897532, số cấp sổ CH 05558 do UBND huyện C cấp ngày 07/12/2017, diện tích 3097,2m^2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CL 897531, số cấp sổ CH 05557 do UBND huyện C cấp ngày 7/12/2017, diện tích 1033,4m^2 đều mang tên Nguyễn Thị Mỹ H. Tại văn bản xác nhận và cam kết lập ngày

07/9/2020 có công chứng giữa bà và bà Võ Thị Kim L, bà Võ Thị Kim L đã nhận số tiền hỗ trợ của bà là 1.600.000.000đ. Yêu cầu Tòa án cho Hội dòng mến thánh giá N được tiếp tục sử dụng khu đất, sở hữu tài sản có trên đất để làm việc thiện.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, Bùi Thị Ý Y, Đinh Thị Mộng D, Nguyễn Thị B, Phan Thị H và bà Dương Thị Lệ H trình bày tại bản tự khai:* Các bà là nữ tu thuộc Hội dòng mến thánh giá N. Hiện tại các bà đang sống tại thửa đất tại thôn T2, xã S, huyện C và đang chăm sóc các trẻ em khuyết tật, có hoàn cảnh khó khăn. Kính mong Tòa án cho Hội dòng được tiếp tục sử dụng khu đất, sở hữu tài sản có trên đất để làm việc thiện.

** Người làm chứng bà Nguyễn Thị M trình bày tại bản tự khai:* Bà là bạn với ông Đoàn Xuân D từ thuở nhỏ, bà làm nghề kinh doanh vật liệu xây dựng, khoảng 2013, ông D có mua vật liệu xây dựng để xây phòng khám bệnh tại huyện C và trả dần, số tiền mua bao nhiêu bà không nhớ.

** Người làm chứng bà Trần Thị X trình bày tại bản tự khai:* Bà công tác tại Bệnh viện đường sắt cùng cơ quan với ông Đoàn Xuân D, ông D là người thẳng tính, thật thà. Vào khoảng năm 2010 đến năm 2013, ông D có hỏi bà mượn tiền, số tiền khoảng 400.000.000đ nhưng bà đưa nhiều lần, mỗi lần 50.000.000đ đến 70.000.000đ. Khi mượn xong, ông D trả rồi lại mượn tiếp. Hiện nay, ông D không còn nợ gì của bà.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 148/2020/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang đã quyết định:

- Căn cứ Điều 33 và Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Căn cứ Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào Điều 164, Điều 165, khoản 1 Điều 227 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ vào Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp.

* Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Đoàn Xuân D.

- Ông Đoàn Xuân D nhận các tài sản sau: Được quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở số 09 và số 20 T; được quyền sử dụng thửa đất tại thôn C và thửa đất tại thôn V1; được quyền sở hữu xe ô tô biển kiểm soát số 79A-051592 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 009045 mang tên Đoàn Xuân D.

- Bà Võ Thị Kim L nhận các tài sản sau: Được quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở tại số 16, số 05 T và tại thôn V.

2. Bà Võ Thị Kim L có trách nhiệm thanh toán cho ông Đoàn Xuân D chênh lệch giá trị tài sản là 1.745.894.500đ (một tỷ bảy trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm chín mươi bốn ngàn năm trăm đồng).

3. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu tranh chấp số tiền thuê nhà từ năm 2010 cho đến ngày xét xử sơ thẩm của ông Đoàn Xuân D.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Võ Thị Kim L về tranh chấp nhà, đất tại thôn T2, xã S, huyện C và các khoản tiền chi phí, chi tiêu trong gia đình từ năm 2010 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05 tháng 11 năm 2020, bà Võ Thị Kim L có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 148/2020/DS-ST ngày 02/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang. Ngày 13/4/2021, bà L có đơn kháng cáo với nội dung: Bà L yêu cầu được nhận nhà, đất số 09 T và được chia tài sản chung theo tỉ lệ bà nhận 70% giá trị, ông D nhận 30% giá trị của tổng giá trị tài sản chung.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Võ Thị Kim L giữ nguyên kháng cáo và trình bày:

Bà L yêu cầu được nhận nhà, đất số 09 T, vì: Cụ B và cụ X mua nhà, đất số 09 T vào năm 1959; mua nhà, đất số 07 T vào năm 1964. Nhà, đất số 07 T chia cho 05 người con là Đoàn Xuân Tr, Đoàn Xuân V, Đoàn Xuân T, Đoàn Thị Xuân P và Đoàn Thị Xuân T, không liên quan gì đến ý chí của cụ B và cụ X và cũng không liên quan đến nhà, đất số 09 T. Nhà, đất số 09 T chia cho 3 gia đình: Đoàn Thị Xuân H, Đoàn Xuân D và Đoàn Xuân H. Cụ B và cụ X chính thức chuyển quyền sở hữu nhà, đất số 09 T với diện tích 140,05m^2 cho ông D và bà L vào ngày 20/7/1989. Năm 1989, bà xây thành nhà 3 tầng, phù điêu chim Phụng chỉ là kiến trúc mỹ thuật trang trí căn nhà, cố nội của ông D tên Đoàn Phụng là do ông D tự nói mà thôi. Ngày 12/12/2005, UBND thành phố N đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà số 09 T cho ông D và bà, không bao gồm sân chung của nhà, đất số 07 T. Bà đang sinh sống và hành nghề tại phòng khám số 09 T suốt 38 năm nay nên bà yêu cầu được nhận nhà, đất số 09 T. Bà đồng ý để ông D nhận nhà số 20 T vì ông D đang sinh sống và hành nghề tại đây; còn lại 05 tài sản khác, bà và ông D đã đồng ý phân chia theo cách thức bù giá trị chênh lệch, không có khả năng bù chênh lệch giá trị thì không chắc chắn sẽ nhận được tài sản, Tòa sơ thẩm tuyên bà được nhận tài sản bằng hiện vật để ổn định nơi của mình là không đúng.

Tòa sơ thẩm không chia cho bà L giá trị tài sản nhiều hơn ông D là không đúng: Năm 1984, bà nhận công tác tại Trạm sốt rét P, tham gia điều trị tại khoa Nội và khoa Hồi sức cấp cứu bệnh viện tỉnh P. Ngoài giờ hành chính, bà khám bệnh tại nhà số 09 T. Năm 1992, bà xin nghỉ việc ở cơ quan nhà nước để dành toàn thời gian khám bệnh tại nhà, thu nhập từ phòng khám số 09 T bà dùng tạo

lập các khối tài sản khác, nuôi 4 người con ăn học,... Ông D làm việc ở Bệnh viện Giao thông Vận tải cách nhà hơn 5km, hằng ngày, sáng sớm đi làm, sau 17 giờ về nhà ông D dự lễ nhà thờ, cơm tối xong, ông làm việc với máy vi tính, học hành, soạn thơ văn,.... hôm nào phải trực thì ở lại bệnh viện, trưa hoặc chiều hôm sau mới về; thỉnh thoảng nếu muốn thì ông D tham gia khám bệnh, năm 2015 ông D nghỉ hưu. Ông D tham dự các khóa học chuyên môn ngắn ngày, ôn thi và học 03 văn bằng sau đại học hệ tập trung hết 08 năm, trong thời gian học ông D hoàn toàn không khám bệnh tạo thu nhập. Tạo lập khối tài sản chung, công sức của bà là chủ yếu, do đó, bà yêu cầu được chia tài sản chung theo tỉ lệ bà nhận 70% giá trị, ông D nhận 30% giá trị của tổng giá trị tài sản chung.

Bà L rút yêu cầu tranh chấp xe ô tô KIA biển kiểm soát 79A- 051.592 do ông D mua trong thời gian sống ly thân.

- Ông Đoàn Xuân D không đồng ý kháng cáo của bà L, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm và trình bày:

Về việc bà Võ Thị Kim L yêu cầu giao nhà, đất Từ đường của họ Đoàn Phụng tại số 09 T cho bà là vô cùng bất hợp lý, không có cơ sở, không hợp đạo lý của người Việt Nam và có mục đích không tốt, vì:

Nguồn gốc nhà, đất số 07 và số 09 T do cha, mẹ ông mua vào hai thời điểm khác nhau để tạo thành một lô đất cho toàn bộ các con được ở chung với nhau. Cha, mẹ ông có 8 người con đều được một phần nhà, đất trong hai lô đất liền kề nhau ở số 07 và số 09 T. Vì ông là trưởng nam nên cha, mẹ giao cho ông quản lý lô đất rộng 140,05m^2 làm nhà Từ đường, lo việc thờ phụng và lễ giỗ tổ tiên của gia tộc họ Đoàn. Bảy chị, em còn lại chỉ được cha, mẹ cho phần đất rất nhỏ để ở, cụ thể: bà Đoàn Thị Xuân H 15m^2, ông Đoàn Xuân H 23m^2, bà Đoàn Thị Xuân T 23m^2, bà Đoàn Thị Xuân P 19m^2. Mặc dù, năm 1989 cha, mẹ lập văn tự cho nhà, ông cùng với bà L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06399 nhưng vì trong dòng họ Đoàn chỉ có mình ông là người có học vị cao, sinh được con trai để nối dõi tông đường, thờ phụng tổ tiên nên cha, mẹ lập văn tự cho nhà đất để ông xin phép cơ quan Nhà nước xây cất căn nhà kiên cố. Tuy nhà đứng tên riêng nhưng ông còn nhiều trách nhiệm với dòng họ Đoàn (bà L cũng biết điều đó) được quy định tại biên bản họp hội đồng gia tộc ngày 08/11/1987 được chính quyền xác nhận ngày 30/3/1989 trong đó có nội dung:

"Điều 2. Những phần đất và nhà của đã được nhận cho kể cả Tự đường, các con chỉ được sử dụng để ở, không được nhượng bán hay cần thế cho bất cứ một ai trong gia tộc cũng như ngoài gia tộc;

Điều 7. Trong ngôi nhà Tự đường, căn phòng phía sau gần giếng nước được dùng làm nơi tạm trú cho những người trong gia tộc trong những dịp lễ giỗ hoặc họp hội đồng gia tộc.

Điều 10. Còn lại hai khoảng đất trống ở trước nhà số 7 và số 9 được dùng làm sân để sinh hoạt chung trong gia tộc, không được xây cất gì thêm;

Điều 11. Khoảng đất trống dùng làm sân ở nhà số 7 được giao cho Đoàn Xuân Tr quản lý. Còn khoảng đất trống dùng làm sân ở nhà số 9 thuộc khu vực Tự đường được giao cho Đoàn Xuân D quản lý".

Tất cả hai sân trống trên liên thông với nhau nên anh chị em và con cháu trong dòng họ đều có quyền sử dụng chung và được thể hiện tại hiện trạng thực tế trong Sơ đồ bản vẽ do Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thiên Hợp lập trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án. Khi xây dựng lại ngôi nhà Từ đường, chính cha, mẹ ông đứng ra khởi công và em ruột ông là ông Đoàn Xuân Tr thiết kế, trông coi việc xây cất. Tiền xây nhà Từ đường có một phần do tiền của cha, mẹ cho và chủ yếu là tiền do ông khám bệnh dành dụm từ năm 1982 đến năm 1988 và tiền dành dụm trong thời gian đi công tác nước ngoài. Việc khắc phù điêu chim Phụng và khắc chữ Đoàn Từ Đường trước mặt tiền nhà số 09 T là tưởng nhớ công đức của ông, bà tổ tiên, là yêu cầu của cha, mẹ khi thiết kế, xây dựng ngôi nhà từ đường; cha, mẹ của ông đã từng sống cùng với gia đình ông trên tầng 3. Việc bà L phủ nhận tên cố nội Đoàn Phụng, chối bỏ cả dòng tộc nhà chồng là một điều xúc phạm không thể tha thứ được và càng chứng tỏ bà L là người con dâu vô cùng bất kính, bất hiếu, không xứng đáng được ở trong nhà Từ đường.

Việc bà L yêu cầu chia tài sản chung theo tỉ lệ bà L nhận 70% giá trị, ông D nhận 30% giá trị của tổng giá trị tài sản chung:

Ông D và bà L kết hôn vào năm 1982, lúc này bà L còn là sinh viên của Trường đại học y Huế, trong thời gian học bà L sinh 02 con, đến cuối năm 1984 bà L ra trường về công tác tại trạm sốt rét, tháng 10/1985 sinh con thứ 3, tất cả mọi chi phí, sinh hoạt trong gia đình lúc đó đều do ông chu cấp là chính. Trong cuộc sống hôn nhân, phải có thời gian cực khổ, lao động tích cóp tằn tiện, dành dụm trong nhiều năm của cả hai vợ chồng chứ không phải vào thời điểm mua nhà mới tính công sức đóng góp.

Phòng khám số 09 T là do ông đứng tên chịu trách nhiệm chuyên môn về Y học cổ truyền, bà L chỉ là người thừa hành thực hiện các chỉ định điều trị của ông vì bà L là bác sĩ nội nhi tổng quát. Khi ông mở phòng mạch riêng lấy tên Bác sĩ Đoàn Xuân D thì bà L đang đi học. Khi đó, hầu hết các bệnh nhân đến khám tại phòng khám của ông đều là những người quen biết ở Bệnh viện đường sắt Nha Trang. Đó là uy tín và cũng là thương hiệu mà ông có được sau những tháng ngày tận tâm làm việc và mãi cho đến ngày nay, vì vậy mà phòng khám của ông mới có được bệnh nhân đến điều trị châm cứu hằng ngày.

Những tài sản chung mà ông và bà L tạo lập được trước khi ly thân năm 2010 đều do công sức của cả ông và bà L đóng góp nên không thể phân định cách rõ ràng là ai đóng góp nhiều hơn ai. Nhưng nếu xét thời gian từ lúc kết hôn và mở phòng khám bệnh thì ông là người đóng góp nhiều hơn bà L. Đó là chưa kể những khoản tiền cho thuê nhà từ tháng 10/2010 đến 12/2020 (nhà 05 T, nhà 20 T, nhà V) với tổng số tiền 2.329.000.000 đồng mà bà L đã thu giữ riêng. Mặt

khác, chính bà L là người có lỗi làm mất hạnh phúc gia đình, phát tán tài sản dẫn đến việc vợ chồng ly hôn.

Vì vậy, yêu cầu của bà L là hoàn toàn thiếu căn cứ và không công bằng, ông chỉ đồng ý chia tài sản chung với tỷ lệ mỗi bên được 50% là hợp lý, đúng pháp luật như bản án sơ thẩm.

- Bà Đoàn Thị Xuân H trình bày: Nhà, đất số 09 T là của cha, mẹ cho ông D, vì là nhà Từ đường nên diện tích nhiều hơn những người con khác. Trong thời gian chung sống, bà L đã gây mất trật tự, ảnh hưởng đến việc sinh hoạt của anh, em, con, cháu sống chung trên khu đất nên không thể để bà L tiếp tục sống tại đây.

- Ông Đoàn Xuân Tr trình bày: Ông là kiến trúc sư nên nhà số 09 T do ông thiết kế, ngoài nhà ở gia đình còn có công năng của nhà từ đường, nhà số 07 và nhà 09 T là một thể thống nhất, có sân, nhà bếp và nhà vệ sinh chung đảm bảo sử dụng hiệu quả nhất cho tất cả các hộ trên lô đất; việc giám sát thi công, mua vật tư, vay tiền xây nhà do ông và cha ông cùng thực hiện. Trong thời gian bà L sống đã có việc làm không đúng gây xấu hổ cho những người trong gia đình và hàng xóm, gây mất trật tự chung. Vì vậy, không thể giao nhà, đất số 09 T cho bà L.

- Các anh, chị Đoàn Vũ Xuân P, Đoàn Vũ Xuân L, Đoàn Vũ Xuân T, Phan Thị Thanh P và Nguyễn Võ Quách Nữ H trình bày: Thống nhất với ý kiến, yêu cầu của ông Đoàn Xuân D; không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị Kim L.

- Các bà Nguyễn Thị Mỹ H, Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B và bà Phan Thị H trình bày: Các bà không liên quan đến việc tranh chấp tài sản giữa ông D và bà L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hoà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đối với yêu cầu của bà L được nhận nhà, đất số 09 T: Nguồn gốc nhà, đất số 09 T là của cụ Đoàn Văn B và Phùng Thị X cho ông D và bà L vào tháng 02/1989. Tháng 3/1989 ông D làm đơn xin sửa chữa nhà ở và mở rộng thành ngôi nhà 3 tầng. Ngày 12/12/2005, ông D, bà L được UBND TP. N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại bản tự khai ngày 27/7/2020 của ông Đoàn Xuân Tr: Khi phân chia đất vì ông D là trưởng nam nên được nhiều hơn và các anh em vì lý do là nơi dòng họ và bà con về tụ tập hàng năm cúng giỗ, tá túc của của bà con dòng họ đến viếng, hiện nay tầng 3 là phòng thờ dòng họ Đoàn. Nhà, đất số 09 T thuộc khuôn viên gắn liền với phần sân sử dụng chung của nhà, đất số 07 T mà các em, cháu của ông D đang sử dụng. Bà L được nhận nhà, đất số 05 và số 16 T là đảm bảo về chổ ở. Do đó, việc giao nhà, đất số 09 T cho ông D là có cơ sở; yêu cầu của bà L là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung theo tỷ lệ bà L nhận 70% giá trị, ông D nhận 30% giá trị của tổng giá trị tài sản chung: Năm 1982, ông Đoàn Xuân D mở phòng khám trên diện tích đất của cha, mẹ ông D cho, năm 1992 bà L nghỉ việc tại Bệnh viện tỉnh Phú Khánh về làm việc tại phòng khám của ông D. Việc ông D tham gia học các khóa học như bà L trình bày là để nâng cao trình độ nghiệp vụ và cũng vì mục đích nâng cao chất lượng khám và chữa bệnh tại phòng khám tư nhân. Các tài sản nhà, đất được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên thể hiện ông D và bà L cùng đứng tên trong các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong hồ sơ không có tài liệu thể hiện thu nhập cụ thể từ việc khám chữa bệnh của bà L, ông D là bao nhiêu để xem xét công sức đóng góp của bà L nhiều hơn ông D. Từ những phân tích trên cho thấy công sức đóng góp hình thành các tài sài sản chung của ông D và bà L là ngang nhau, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà L nhận 70% giá trị, ông D nhận 30% giá trị của tổng giá trị tài sản chung.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị Kim L; đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà L về chia giá trị xe ô tô KIA biển kiểm soát 79A- 051.592. Sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà: Đoàn Xuân H, Đoàn Xuân V, Đoàn Xuân T, Đoàn Thị Xuân P và Đoàn Thị Xuân T có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà, anh: Đoàn Vũ Xuân K, Nguyễn Thùy T, Trương Ngọc Q, Nguyễn Thị Kim K, Bùi Thị Ý Y, Đinh Thị Mộng D và Dương Thị Lệ H đã được triệu tập hợp lệ và không liên quan đến việc kháng cáo vắng mặt; các đương sự có mặt tại phiên tòa đều yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án: Xét kháng của bà Võ Thị Kim L, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và giá trị tài sản tranh chấp: Ông Đoàn Xuân D và bà Võ Thị Kim L xác định trong thời kỳ hôn nhân có tạo lập được các tài sản sau:

- Nhà, đất số 05 T, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 225910, số vào sổ: H00436 do UBND thành phố N cấp ngày 21/01/2005, diện tích 193,3m^2, trên đất có căn nhà 1 tầng, diện tích xây dựng 113,1m^2, trị giá 11.906.507.000đ.

- Nhà, đất số 09 T, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 960382, số vào sổ: H06399 do UBND

thành phố N cấp ngày 12/12/2005, diện tích 140m^2, diện tích quy hoạch giao thông 13,8m^2, diện tích còn lại 126,2m^2 trên đất có căn nhà 3 tầng, diện tích xây dựng 96m^2 giá trị 8.574.274.000đ.

- Nhà, đất số 16 T, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 363632, số vào sổ: H23835 do UBND thành phố N cấp ngày 31/03/2008, diện tích 94m^2, trên đất có căn nhà 2 tầng, diện tích xây dựng 83,3m^2, giá trị 6.131.521.000đ.

- Nhà, đất số 20 T, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đất số: 202/97 do UBND tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 17/3/1997, diện tích 133m^2, trên đất có căn nhà 3 tầng, diện tích xây dựng 133m^2, giá trị 8.794.546.000đ.

- Nhà, đất tại thôn V, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 440402, số vào sổ: H11599 do UBND thành phố N cấp ngày 13/9/2006, diện tích 282,5m^2, trên đất có căn nhà 1 tầng, diện tích xây dựng 60m^2, giá trị 4.993.345.000đ.

- Thửa đất tại thôn V1, xã V thành phố N, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 271639, số vào sổ: 02037QSDĐ/VL-NT do UBND thành phố Nha Trang cấp ngày 30/01/2002, diện tích 543,25m^2, giá trị 1.197.866.000đ.

- Thửa đất tại thôn C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 654749, số vào sổ: H01141 do UBND Thị xã C cấp ngày 11/9/2001, diện tích 4700m^2 (trong đó: 1873,7m^2 đất thuộc quy hoạch giao thông phải thu hồi; 1235,4m^2 đất thuộc quy hoạch đất ở đô thị; 1590,9m^2 đất thuộc quy hoạch giáo dục, giá trị 972.900.000đ.

Tổng giá trị nhà và quyền sử dụng đất theo Chứng thư thẩm định giá số: 840/19/CT.SACC ngày 12/8/2019 của Công ty Cổ phần tư vấn & Thẩm định giá Đông Nam là 42.570.959.000đ (Bốn mươi hai tỷ năm trăm bảy mươi triệu chín trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Toàn bộ nhà và quyền sử dụng đất trên có giấy chứng nhận theo đúng quy định của pháp luật, được ông D và bà L công nhận và không có người khác tranh chấp; ông D và bà L thống nhất giá trị tài sản là 42.570.959.000đ. Việc thỏa thuận của ông D và bà L là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật nên được công nhận.

Xe ô tô mang biển kiểm soát số 79A-051592 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 009045 mang tên Đoàn Xuân D là tài sản ông D mua trong thời gian ly thân, bà L không yêu cầu xem xét giải quyết, nên đình chỉ việc giải quyết đối với xe ô tô mang biển kiểm soát số 79A-051592.

[2.2] Về kháng cáo của bà L xin được nhận nhà, đất số 09 T:

Nhà, đất số 07 và số 09 T là tài sản của cụ Đoàn Văn B và Phùng Thị X mua vào hai thời gian khác nhau nhưng lại tạo thành khuôn viên thống nhất, điều này thể hiện ý chí của cụ B và cụ X muốn các con được chung sống quây quần bên nhau. Ngày 08/11/1987, cụ Đoàn Văn B và Phùng Thị X đã lập biên bản họp

hội đồng gia tộc, phân chia nhà, đất cho các con (có xác nhận của chính quyền địa phương) là: Đoàn Thị Xuân H 15m^2, Đoàn Xuân D 140,05m^2, Đoàn Xuân Tr 64,4m^2, Đoàn Xuân H 23m^2, Đoàn Xuân V 33,6m^2, Đoàn Xuân T 33,60m^2, Đoàn Thị Xuân P 19,60m^2, Đoàn Thị Xuân T 25,60m^2; diện tích sân, nhà bếp và nhà vệ sinh sử dụng chung; giao cho ông D quản lý sân của nhà số 09 T. Việc cho ông D diện tích đất nhiều hơn (gấp nhiều lần của những người con khác và gấp 9 lần diện tích đất của bà H) vì ông D là con trai trưởng và nhà, đất ông D là nhà từ đường. Việc cho những người con khác diện tích nhà, đất ít hơn nhưng vẫn đảm bảo việc sử dụng là vì có sân, bếp và nhà vệ sinh chung. Biên bản thể hiện ý chí của cụ B và cụ X là: các con sử dụng nhà, đất không được bán, chuyển nhượng, đến nay, các ông, bà đều thực hiện đúng ước nguyện của cụ B và cụ X giữ nguyên khối nhà, đất.

Ngày 20/7/1989, cụ Đoàn Văn B và Phùng Thị X lập Văn tự cho ông D và bà L nhà, đất có diện tích 140,05m^2, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06399 thể hiện nhà, đất số 09 T có sân chung như ý chí của cụ B và cụ X, sân sử dụng chung cho những người trong dòng họ Đoàn tại khuôn viên nhà số 07 và 09 T; phần diện tích ban công nhà số 09 T cũng xây lấn trên không gian của phần đất sử dụng chung khoảng 18,5m^2. Khi xây nhà 3 tầng, theo ý chí của cụ B và con cháu trong dòng họ, mặt tiền nhà số 9 T có khắc chim Phụng và đề chữ là Đoàn Từ Đường để khẳng định bản chất, ý nghĩa và giá trị của căn nhà là nhà từ đường, bà L không có ý kiến phản đối.

Bà L cho rằng bà đã ở và làm phòng khám tại số 09 T suốt 38 năm, nhưng theo các tài liệu có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự thì ông D mở phòng khám số 09 T vào năm 1982, lúc đó bà L còn đang học đại học, đến 1992 bà L nghỉ việc tại bệnh Viện Phú Khánh về làm việc tại phòng khám của ông D. Tại phiên tòa, bà L trình bày: Đầu tư cho phòng khám nội đơn giản, hiện nay phòng khám số 09 T có 04 giường nhỏ và 01 bộ bàn ghế, như vậy, việc di chuyển trang thiết bị phòng khám dễ dàng và không ảnh hưởng đến việc khám, chữa bệnh của bà L; khi được hỏi nếu Tòa án giao cho bà L nhà, đất số 09 T bà sẽ làm gì? bà L trình bày, nếu Tòa án giao nhà, đất số 09 T cho bà, thì bà có toàn quyền định đoạt, việc ở hay bán là quyền của bà không ai được cản trở - lời trình bày của bà L là hoàn toàn đúng pháp luật, tuy nhiên, không thể hiện quyết tâm giữ lại nhà, đất số 09 T để làm phòng khám và phù hợp lời trình bày của ông D tại phiên tòa là bà L quyết tâm lấy bằng được nhà, đất số 09 T là vì mục đích không tốt. Mặt khác, những người sống tại khuôn viên nhà, đất số 07 và số 09 T (trong đó có cả các con bà L) đều đồng ý với ý kiến của ông D và không đồng ý với yêu cầu được nhận nhà, đất số 09 T của bà L.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà L, giao cho bà L nhà, đất số 05 và số 16 T có tổng diện tích: đất là 287,3m^2, nhà 196,4m^2, giá trị 18.038.028.000đ. Ông D được giao nhà, đất số 09 và số 20 T có tổng diện tích: đất 273m^2, nhà 229m^2, giá trị 17.368.820.000đ. Như vậy, bà L đã được giao diện tích đất và giá trị nhà đất tại đường T nhiều hơn ông D.

Vì vậy, để đảm bảo nguồn gốc nhà, đất, ước nguyện của cụ Đoàn Văn B và cụ Phùng Thị X, nguồn gốc phòng khám của ông D, sự ổn định trong cuộc sống của những hộ gia đình tại khuôn viên nhà, đất số 07 và số 09 T, cần giao nhà, đất số 09 T cho ông Đoàn Xuân D; không có căn cứ, cơ sở giao nhà, đất số 09 T cho bà Võ Thị Kim L.

[2.3] Về kháng cáo của bà L yêu cầu chia tài sản chung theo tỉ lệ bà L nhận 70% giá trị, ông D nhận 30% giá trị của tổng giá trị tài sản chung:

Cơ sở, tiền đề để hình thành tài sản chung của ông D và bà L đó là: Ông D mở phòng khám tại số 09 T trên đất của cha, mẹ vào năm 1982, ông D không phải trả tiền thuê nhà để làm phòng khám, tiết kiệm chi phí, tăng thu nhập cho gia đình; lương và các khoản thu khác của ông D khi làm việc tại bệnh viện và đi công tác nước ngoài, vì lúc khi kết hôn bà L vẫn còn là sinh viên đại học, chưa làm ra kinh tế; và việc cha, mẹ ông D cho nhà, đất số 09 T, đây là tài rất lớn không những có ý nghĩa trong việc ổn định cuộc sống gia đình, không phải thuê nhà ở, mà còn tạo thêm thu nhập, là cơ sở hình thành các tài sản sau này. Phòng khám số 09 T là của ông D, ông D chịu trách nhiệm chuyên môn về Y học cổ truyền. Năm 1992 (sau 10 năm ông D mở phòng khám), bà L nghỉ việc ở cơ quan nhà nước về làm tại phòng khám với vai trò là người thừa hành thực hiện các chỉ định điều trị của ông D vì bà L không có chuyên môn về Y học cổ truyền, nên không thể nói thu nhập từ phòng khám số 09 T là do bà L tạo nên.

Việc ông D tham gia các khóa học và làm công tác ở bệnh viện như bà L trình bày không những để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, nâng cao chất lượng khám và chữa bệnh, tạo nên uy tín và thương hiệu thu hút bệnh nhân đến khám và chữa bệnh, mà còn thể hiện những phẩm chất quý giá, ý chí học tập, đạo đức con người và quyết tâm xây dựng hạnh phúc gia đình của ông D. Ông D không có lỗi vi phạm quyền, nghĩa vụ về nhân thân, tài sản của vợ chồng dẫn đến ly hôn. Trong khi đó, không có tài liệu chứng minh trong suốt thời gian hành nghề, bà L đi học để nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong công tác khám, chữa bệnh; không có tài liệu, chứng cứ chứng minh công sức đóng góp của bà L nhiều hơn ông D trong việc hình thành tài sản chung.

Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà L được nhận 70% giá trị, ông D nhận 30% giá trị của tổng giá trị tài sản chung; yêu cầu của ông D về chia tài sản chung giữa ông và bà L với tỷ lệ bằng nhau là có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Đối với các tài sản khác: Ông Đoàn Xuân D rút yêu cầu tranh chấp số tiền thuê nhà từ năm 2010 cho đến nay; bà Võ Thị Kim L rút yêu cầu tranh chấp nhà, đất tại Thôn T2, xã S, huyện C; khoản tiền chi tiêu trong gia đình từ năm 2010 cho đến nay và rút yêu cầu tranh chấp quyền sở hữu xe ô tô KIA biển kiểm soát 79A- 051.592 đứng tên ông Đoàn Xuân D. Xét việc rút yêu của ông D, bà L là tự nguyện, đúng pháp luật nên được chấp nhận, đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu này.

Từ nhận định tại các mục [2.1], [2.2], [2.3 và [2.4], không có căn cứ, cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị Kim L. Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 148/2020/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa quyết định về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn và quyết định về việc thanh toán chênh lệnh giá trị tài sản của ông Đoàn Xuân D và bà Võ Thị Kim L là có căn cứ, đúng pháp luật; riêng quyết định ông D được quyền sở hữu xe ô tô mang biển kiểm soát số 79A-051592 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 009045 mang tên Đoàn Xuân D là chưa chính xác mà cần đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này; đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Đoàn Xuân D về tranh chấp số tiền thuê nhà từ năm 2010 cho đến ngày tuyên án bản án phúc thẩm; đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Võ Thị Kim L về tranh chấp nhà, đất tại thôn T2, xã S, huyện C; các khoản tiền chi phí, chi tiêu trong gia đình từ năm 2010 cho đến ngày tuyên án bản án phúc thẩm. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Về chi phí tố tụng và án phí:

[3.1] Về chi phí tố tụng: Ông Đoàn Xuân D và bà Võ Thị Kim L đã tự nộp tiền, quyết toán xong và đồng ý tự mình chịu khoản tiền đã chi phí, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3.1] Về án phí: Ông Đoàn Xuân D và bà Võ Thị Kim L là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí cho ông D, bà L. Trả lại số tiền tạm ứng án phí ông D, bà L đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 33 và 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ vào Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị Kim L; chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Đoàn Xuân D. Sửa bản án sơ thẩm.

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Đoàn Xuân Dũng về tranh chấp số tiền thuê nhà từ năm 2010 cho đến ngày tuyên án bản án phúc thẩm.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Võ Thị Kim L về tranh chấp nhà, đất tại thôn T2, xã S, huyện C; các khoản tiền chi phí, chi tiêu trong gia đình từ năm 2010 cho đến ngày tuyên án bản án phúc thẩm và xe ô tô mang biển kiểm soát số

79A-051592 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 009045 mang tên ông Đoàn Xuân D.

2. Công nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà là tài sản chung của ông Đoàn Xuân D và bà Võ Thị Kim L trong thời kỳ hôn nhân gồm:

2.1 Nhà, đất ở tại số 05 T, Phước Tiến, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 225910, số vào sổ: H00436 do UBND thành phố N cấp ngày 21/01/2005, diện tích 193,3m^2, trên đất có căn nhà 1 tầng, diện tích xây dựng 113,1m^2, trị giá 11.906.507.000đ.

2.2 Nhà, đất số 09 T, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 960382, số vào sổ: H06399 do UBND thành phố N cấp ngày 12/12/2005, diện tích 140,05m^2, diện tích quy hoạch giao thông 13,8m^2, diện tích còn lại 126,2m^2 trên đất có căn nhà 3 tầng, diện tích xây dựng 96m^2 giá trị 8.574.274.000đ.

2.3 Nhà, đất số 16 T, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 363632, số vào sổ: H23835 do UBND thành phố N cấp ngày 31/03/2008, diện tích 94m^2, trên đất có căn nhà 2 tầng, diện tích xây dựng 83,3m^2, giá trị 6.131.521.000đ.

2.4 Nhà, đất số 20 T, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đất số: 202/97 do UBND tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 17/3/1997, diện tích 133m^2, trên đất có căn nhà 3 tầng, diện tích xây dựng 133m^2, giá trị 8.794.546.000đ.

2.5 Nhà, đất tại thôn V, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 440402, số vào sổ: H11599 do UBND thành phố N cấp ngày 13/9/2006, diện tích 282,5m^2, trên đất có căn nhà 1 tầng, diện tích xây dựng 60m^2, giá trị 4.993.345.000đ.

2.6 Thửa đất tại thôn V1, xã V thành phố N, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 271639, số vào sổ: 02037QSDĐ/VL-NT do UBND thành phố N cấp ngày 30/01/2002, diện tích 543,25m^2, giá trị 1.197.866.000đ.

2.7 Thửa đất tại thôn C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 654749, số vào sổ: H01141 do UBND Thị xã C cấp ngày 11/9/2001, diện tích 4700m^2 (trong đó: 1873,7m^2 đất thuộc quy hoạch giao thông phải thu hồi; 1235,4m^2 đất thuộc quy hoạch đất ở đô thị; 1590,9m^2 đất thuộc quy hoạch giáo dục, giá trị 972.900.000đ.

Tổng giá trị nhà và quyền sử dụng đất theo Chứng thư thẩm định giá số: 840/19/CT.SACC ngày 12/8/2019 của Công ty Cổ phần tư vấn & Thẩm định giá Đông Nam được ông D và bà L thống nhất là 42.570.959.000đ (Bốn mươi hai tỷ năm trăm bảy mươi triệu chín trăm năm mươi chín nghìn đồng).

3. Giao cho ông Đoàn Xuân D quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà sau:

3.1 Nhà, đất số 09 T, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 960382, số vào sổ: H06399 do UBND

thành phố N cấp ngày 12/12/2005 mang tên ông Đoàn Xuân D và bà Võ Thị Kim L, có diện tích 140,05m^2, diện tích quy hoạch giao thông 13,8m^2, diện tích còn lại 126,2m^2 trên đất có căn nhà 3 tầng, diện tích xây dựng 96m^2, cấu trúc nhà: tường gạch, mái tôn, sàn bê tông cốt thép, nền gạch hoa. Do phần đất này đương sự chưa nhận quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền nên ông Đoàn Xuân D được quản lý, sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

3.2 Nhà, đất số 20 T, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đất số: 202/97 do UBND tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 17/3/1997 mang tên ông Đoàn Xuân D và bà Võ Thị Kim L, có diện tích 133m^2, trên đất có căn nhà 3 tầng, diện tích xây dựng 133m^2, cấu trúc nhà; tường gạch, mái tôn, sàn bê tông cốt thép, nền gạch hoa.

3.3 Thửa đất tại thôn C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 654749, số vào sổ: H01141 do UBND Thị xã C cấp ngày 11/9/2001 mang tên hộ ông Đoàn Xuân D và bà Võ Thị Kim L, có diện tích 4.700m^2. Do phần đất này đương sự chưa nhận quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền nên ông Đoàn Xuân D được quản lý, sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

3.4 Thửa đất tại thôn V1, xã V thành phố N, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 271639, số vào sổ: 02037QSDĐ/VL-NT mang tên ông Đoàn Xuân D và bà Võ Thị Kim L, có diện tích 543,25m^2.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo Bản án sơ thẩm)

4. Giao cho bà Võ Thị Kim L quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà sau:

4.1 Nhà, đất số 16 T, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 363632, số vào sổ: H23835 do UBND thành phố N cấp ngày 31/03/2008 mang tên ông Đoàn Xuân D và bà Võ Thị Kim L, có diện tích 94m^2, trên đất có căn nhà 2 tầng, diện tích xây dựng 83,3m^2, cấu trúc: nền xi măng, tường gạch, sàn gỗ, mái ngói + tôn.

4.2 Nhà, đất ở tại số 05 T, P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 225910, số vào sổ: H00436 do UBND thành phố N cấp ngày 21/01/2005 mang tên ông Đoàn Xuân D và bà Võ Thị Kim L có diện tích 193,3m^2,trên đất có căn nhà 1 tầng, diện tích xây dựng 113,1m^2, cấu trúc nhà: tường gạch, mái tôn.

4.3 Nhà, đất tại thôn V, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 440402, số vào sổ: H11599 do UBND thành phố N cấp ngày 13/9/2006 mang tên ông Đoàn Xuân D và bà Võ Thị Kim L.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo Bản án sơ thẩm)

5. Ông Đoàn Xuân D và bà Võ Thị Kim L có quyền và nghĩa vụ liên hệ các cơ quan có thẩm quyền tiến hành các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

6. Về nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản: Bà Võ Thị Kim L có trách nhiệm thanh toán cho ông Đoàn Xuân D tiền chênh lệch giá trị tài sản là 1.745.894.500đ (một tỷ bảy trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm chín mươi bốn nghì năm trăm đồng).

7. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, phúc thẩm cho ông Đoàn Xuân D và bà Võ Thị Kim L.

- Trả lại cho ông Đoàn Xuân D 61.000.000đ (sáu mươi mốt triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0015785 ngày 19/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nha Trang.

- Trả lại cho Bà Võ Thị Kim L 61.425.000đ (sáu mươi mốt triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0016340 ngày 17/03/2020 và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0017948 ngày 20/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nha Trang.

* Quy định:

- Bên có nghĩa vụ trả tiền mà chậm thực hiện nghĩa vụ thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hoà;
- TAND TP. Nha Trang;
- VKSND TP. Nha Trang;
- Chi cục THADS TP. Nha Trang;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(đã ký)

Nguyễn Hồng Tuấn